



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 984.2022/QĐ - VPCNCL ngày 21 tháng 12 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận xét nghiệm-phòng kỹ thuật**

Laboratory: **Water testing laboratory – Technical department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương**

Organization: **Hai Duong water joint stock company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/ **Vũ Văn Kiểm**
Representative:

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Vũ Văn Kiểm	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Đặng Hữu Dũng	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1290**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **02/03/2026**

Địa chỉ/ *Address:* **Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương,
Tỉnh Hải Dương**

Địa điểm/ *Location:* **Số 1, Phan Đình Phùng, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương,
Tỉnh Hải Dương**

Điện thoại/ *Tel:* **0919791617**

E-mail: **bpxn.hd@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1290****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa****Field of testing: Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	12,0 mg/L Pt	TCVN 6185:2015
2.		Xác định mùi vị <i>Determination of taste</i>	-	CL.HD.PP03:2019
3.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	1,5 NTU	SMEWW 2130.B:2017
4.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2~12	TCVN 6492:2011
5.		Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
6.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ sử dụng 1.10-phenantrolin <i>Determination of iron- Spectrometric method using 1.10- phenantrolin</i>	0,05 mg/L	TCVN 6177:1996
7.		Xác định Clo dư (Cl ₂) <i>Determination of free Chlorine</i>	0,2 mg/L	TCVN 6225-2:2012

Ghi chú/Note: - CL.HD.PP: *Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory developed method*- SMEWW: *Standard methods for the Examination of water and wastewater*